

Công ty TNHH MTV lâm
nghiệp Bảo Lâm
MST: 58 00000 992

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 80/BC-Cty

Bảo Lâm, ngày 26 tháng 4 năm 2019

Kính gửi: - Bộ Kế hoạch và Đầu tư
- UBND Tỉnh Lâm Đồng

PHỤ LỤC IV

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2016
(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM TRƯỚC

Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm trước:

- a) Sản phẩm sản xuất chủ yếu:
- Sản phẩm gỗ tròn, khai thác, tia thưa rừng trồng: 4.393m³
 - Sản phẩm chế biến (gỗ xẻ): 2.388m³
 - Sản phẩm tinh chế: (ván ghép các loại) 1.046m³
- b) Các chỉ tiêu tài chính:
- Doanh thu: 21.597 triệu đồng
 - Lợi nhuận trước thuế: 4.019 triệu đồng
 - Phải nộp ngân sách: 3.177 triệu đồng
 - Thực hiện sản phẩm công ích:
+ QLBRV rừng tự nhiên theo đơn giá đặt hàng nhà nước ,

II. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2018

- Kế hoạch đầu tư năm 2015 và giai đoạn 2016– 2020 của doanh nghiệp đã được tỉnh phê duyệt theo văn bản số 6486/UBND-ĐMDN ngày 28/11/2014.

- Văn bản số 2552/UBND –TH2 ngày 28/04/2017 của UBND Tỉnh Lâm Đồng V/v điều chỉnh kế hoạch đầu tư năm 2015 và giai đoạn năm 2016 – 2020 của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Bảo Lâm cụ thể :

ĐVT: Triệu đồng

| TT | Danh mục các dự án đầu tư | Kế hoạch 2018 | Kế hoạch 2019 - 2020 | Tổng vốn đầu tư | Nguồn kinh phí |
|----------|---------------------------------|---------------|----------------------|-----------------|--------------------|
| I | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | | | | |
| 1 | Lâm sinh | 2.220 | 1.140 | 3.360 | |
| | Trồng và CS các năm (64,27 ha) | 2.220 | 1.140 | 3.360 | Nguồn khai thác RT |

| | | | | | |
|-----------|-------------------------------|--------------|------------|--------------|--|
| 2 | Đầu tư XDCS hạ tầng | 2.880 | 300 | 3.180 | Nguồn tự cân đối, khấu hao TS và quỹ đầu tư phát triển của công ty và vốn ngân sách cấp (2 trạm QLVR) |
| | Xây dựng nhà xưởng | 1.380 | 300 | 1.680 | |
| | Cải tạo lò sấy hơi nước | 1.000 | | 1.000 | |
| | Xây mới 2 trạm QLVR | 500 | | 500 | |
| II | ĐẦU TƯ MUA SẴM TÀI SẢN | 1.944 | 313 | 2.257 | |
| 1 | Máy móc thiết bị tinh chế | 1.944 | 313 | 2.257 | |
| 2 | Thiết bị văn phòng | | | | |
| 3 | Phương tiện phục vụ công tác | | | | |

III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp về tài chính.

- Tập trung các nguồn kinh phí cho hoạt động đầu tư lâm sinh: trồng lại rừng trên diện tích khai thác năm trước

- Đáp ứng kịp thời nguồn vốn đầu tư để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh

2. Giải pháp về sản xuất:

- Bố trí, sắp xếp lại dây chuyền máy móc thiết bị, đầu tư thêm máy móc thiết bị để tăng năng suất, khối lượng và chất lượng sản phẩm nhất là tinh chế, bố trí hợp lý giữa tiến độ khai thác và chế biến để nâng cao được chất lượng sản phẩm rừng trồng.

3. Giải pháp về marketing:

- Quảng bá, giới thiệu sản phẩm chế biến nhất là sản phẩm tinh chế ngoài tỉnh

4. Giải pháp về nguồn nhân lực:

- Bố trí sắp xếp lao động hợp lý, đáp ứng nhu cầu lao động theo kế hoạch, chủ động kế hoạch sản xuất để đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động

5. Giải pháp về công nghệ - kỹ thuật.

- Tiếp tục đầu tư đổi mới công nghệ sản xuất trước mắt tập trung đầu tư mở rộng thêm kho chứa và đầu tư thêm máy móc, công nghệ chế biến, tinh chế.

6. Giải pháp về quản lý và điều hành.

- Xây dựng và bổ sung các quy chế nội bộ, thường xuyên kiểm tra việc chấp hành nội quy, quy chế, an toàn vệ sinh lao động trong hoạt động sản xuất nói chung và trong chế biến lâm sản nói riêng

- Thực hiện quản lý toàn bộ hoạt động theo các nguyên tắc tiêu chí quản lý rừng bền vững theo qui định của FSC để giữ chứng chỉ rừng do tổ chức GFA đánh giá hàng năm;

7. Giải pháp khác.

**BIỂU CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
NĂM 2018**

| TT | Các chỉ tiêu | ĐVT | Kế hoạch |
|----|---|----------------|----------|
| 1 | Các chỉ tiêu sản lượng chủ yếu | | |
| | - Khai thác gỗ rừng trồng | m ³ | 8.000 |
| | * Thông 3 lá : | | 7.400 |
| | * Keo lai và keo tai tượng | | 600 |
| | - Tỉa thưa rừng trồng | m ³ | 1.500 |
| | - Gỗ xẻ các loại | m ³ | 3.500 |
| | - Ván ghép, thanh bào | m ³ | 1.400 |
| 2 | Chỉ tiêu sản phẩm, dịch vụ công ích (nếu có) | | |
| 3 | Doanh thu | Tỷ đồng | 28,5 |
| 4 | Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng | 5,4 |
| 5 | Nộp ngân sách | Tỷ đồng | 3,6 |
| 6 | Tổng vốn đầu tư | Tỷ đồng | |
| 7 | Kim ngạch xuất khẩu (nếu có) | 1.000 USD | |
| 8 | Các chỉ tiêu khác | | |

Nơi gửi:

- Như trên
- Sở Kế hoạch, Sở Tài chính
- Lưu VT



Nguyễn Đức Tuấn

Công ty TNHH MTV Lâm
nghiệp Bảo Lâm
MST: 580000992

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 81 BC/Cty

Bảo Lâm, ngày 26 tháng 4 năm 2019

PHỤ LỤC VI

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH VÀ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI (NẾU CÓ) NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

I. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH

BIỂU MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | Kế hoạch | Thực hiện | Tỷ lệ so với KH (%) | Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước (%) |
|----|---|------|----------|---------------|---------------------|------------------------------------|
| 1 | Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm | | | | | |
| | -QLBVR theo đơn đặt hàng | Ha | 16.194 | 16.163,8 9 | 99,8 | 99,67 |
| 2 | Khối lượng, sản lượng sản phẩm, dịch vụ công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu | | | | | |
| 3 | Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp không đạt yêu cầu | | | | | |
| 4 | Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm | Tr.đ | 3.238 | 3.220 | 99,44 | 99,29 |
| 5 | Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong năm | Tr.đ | 3.238 | 3.220 | 99,44 | 99,29 |

II. TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP

- Trách nhiệm bảo vệ môi trường: Hoạt động sản xuất không gây xói mòn, không sử dụng hóa chất thuộc danh mục cấm, không xảy ra cháy rừng;
- Trách nhiệm đóng góp cho cộng đồng xã hội: Đã hưởng ứng tham gia các cuộc vận động đóng góp của cấp trên là : 66,836 triệu đồng
- Thực hiện tốt trách nhiệm với nhà cung cấp:
- Trách nhiệm bảo đảm lợi ích và an toàn cho người tiêu dùng. tuân thủ đúng theo qui

định về việc trang bị bảo hộ lao động và tập huấn an toàn lao động cho người lao động, khám sức khỏe định kỳ, thực hiện đầy đủ các chế độ cho người lao động BHXH, BHYT, BHTN, BHTN, kinh phí công đoàn,

5. Quan hệ tốt với người lao động: đảm bảo các chế độ theo quy định như chi trả chế độ đúng thời hạn thoả ước và bổ sung các chế độ khác trong điều kiện của DN. Duy trì tốt việc thực hiện đối thoại định kỳ giữa người sử dụng lao động và Đại diện người lao động,

6. Trách nhiệm đảm bảo lợi ích cho cổ đông và người lao động trong doanh nghiệp.

Nơi gửi:

- Như trên
- Sở Kế hoạch, Sở Tài chính
- Lưu VT



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Tuấn

Số: 82 BC/Cty

Bảo Lâm, ngày 26 tháng 4 năm 2019

PHỤ LỤC VIII

BÁO CÁO THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

I. THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC DOANH NGHIỆP

1. Hội đồng thành viên

THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC DOANH NGHIỆP

| TT | Ho và tên | Năm sinh | Chức danh | | Phân loại thành viên | Trình độ chuyên môn | Kinh nghiệm nghề nghiệp | Các vị trí quản lý đã nắm giữ | Công việc quản lý được giao |
|--------------|-----------------------|----------|--|-------------------------------------|----------------------|---------------------|-------------------------|-------------------------------|--|
| | | | Chức danh tại doanh nghiệp | Chức danh tại công ty khác (nếu có) | | | | | |
| I. HĐQTV | 1. Nguyễn Trọng Hoàng | 1959 | Chủ tịch | | Chuyên trách | Kỹ sư | Lâm nghiệp | Phó Giám đốc | Phụ trách chung |
| | 2. Lê Văn Thoại | 1966 | Thành viên | | Không chuyên trách | Kỹ sư lâm nghiệp | Lâm nghiệp | Quản đốc | Phụ trách theo dõi hoạt động nhân sự |
| | 3. Nguyễn Đức Tuấn | 1967 | Thành viên | | Không chuyên trách | Cử nhân K.Tế | Lâm nghiệp | Giám Đốc | Phụ trách điều hành Công ty theo điều lệ |
| | 4. Nguyễn Thế Năng | 1959 | Thành viên | | Không chuyên trách | Kỹ sư lâm nghiệp | Lâm nghiệp | Trưởng phòng kỹ thuật | Phụ trách phòng kỹ thuật lâm nghiệp, hoạt động sản xuất lâm nghiệp, QLVR |
| | 5. Nguyễn Quốc sĩ | 1981 | Thành viên (Bỏ nhiệm từ tháng 7/2018) | | Không chuyên trách | Kỹ sư lâm nghiệp | Lâm nghiệp | Nhân viên phòng KT-QLVR | Phụ trách hoạt động sản xuất lâm nghiệp, QLVR |
| II. Giám Đốc | Nguyễn Đức Tuấn | 1967 | Giám đốc | | Chuyên trách | Cử nhân | Lâm nghiệp | Kế toán trưởng | Phụ trách điều hành |

| | | | | | | | | | |
|--------------------|---------------|------|-------------------|--|--------------|------------------|------------|----------------------|--|
| | | | | | | | | | Công ty theo điều lệ |
| III. PGĐ | Đặng Đình Thơ | 1964 | Phó Giám đốc | | Chuyên trách | Kỹ sư lâm nghiệp | Lâm nghiệp | Trưởng phòng nhân sự | Phụ trách lĩnh vực QL BVR-lâm sinh – ATLD-PCCN |
| IV. Kế toán trưởng | Vương Thị Hải | 1983 | Phụ trách kế toán | | Chuyên trách | Cử nhân kinh tế | Lâm nghiệp | Kế toán | Kế toán-thống kê |

2. Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên

- Kiểm soát viên.: Nguyễn Thị Nhung được bổ nhiệm từ tháng 09/2016

3. Thù lao và lợi ích của Hội đồng thành viên Kiểm soát viên, Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng

- Tiền lương của Thực hiện theo nghị định 51/2013/NĐ-CP của Chính Phủ

- Thù lao hội đồng thành viên, kiểm soát viên không chuyên trách được hưởng theo mức 20% của Phó Giám Đốc công ty hạng I

II. CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DN

| TT | Số văn bản | Ngày | Nội dung (nêu tóm tắt nội dung chính của văn bản) |
|----|---------------|------------|--|
| 1 | 7975/UBND-TH2 | 23/11/2017 | Thông nhất về việc kế hoạch tài chính của Công ty TNHH MTV LN Bảo Lâm |
| 2 | 1355/QĐ-UBND | 03/07/2018 | Quyết định bổ nhiệm Ông Nguyễn Quốc Sĩ nhân viên phòng KT-QLBVR giữ chức vụ hội đồng thành viên |
| 3 | 1519/QĐ-UBND | 02/08/2018 | Quyết định phê duyệt giá trị tài sản để thực hiện giao vốn cho Công ty TNHH MTV LN Bảo Lâm |
| 4 | 794/QĐ-UBND | 27/04/2018 | Quyết định phê duyệt kết quả phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ năm 2017 của Cty TNHH MTV LN Bảo Lâm |
| 5 | 604/QĐ-UBND | 03/04/2018 | Quyết định phê duyệt kế hoạch sử dụng lao động và quỹ tiền lương kế hoạch năm 2018 của người quản lý Công ty TNHH MTV LN Bảo Lâm |
| 6 | 596/QĐ-UBND | 03/04/2018 | Quyết định phê duyệt Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2017 của người quản lý Công ty TNHH MTV LN Bảo Lâm |

III. Hoạt động của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty:

1. Các cuộc họp của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty:

THỐNG KÊ CÁC CUỘC HỌP CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN HOẶC CHỦ TỊCH CÔNG TY

(Chỉ thống kê các cuộc họp quan trọng, có tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp)

| T | Thành viên Hội đồng | Chức vụ | Số buổi họp tham | Số buổi họp không | Lý do không tham dự | Tỷ lệ |
|---|---------------------|---------|------------------|-------------------|---------------------|-------|
| T | thành viên hoặc Chủ | | | | | |

| | tịch công ty | | dự | tham dự | | |
|---|--------------------|----------|----|---------|----------------|------|
| 1 | Nguyễn Trọng Hoàng | Chủ tịch | 16 | | | 100 |
| 3 | Nguyễn Đức Tuấn | T.viên | 16 | | | 100 |
| 5 | Nguyễn Thế Năng | T.viên | 16 | | | 100 |
| 4 | Lân Văn Thoại | T.viên | 16 | | | 100 |
| 5 | Nguyễn Quốc Sĩ | T.viên | 6 | 01 | Vắng nghỉ phép | 83,3 |

2. Hoạt động giám sát của Hội đồng thành viên công ty đối với Giám đốc :

Hội đồng thành viên công ty đã thực hiện tốt các hoạt động giám sát đối với giám đốc công ty trong điều hành hoạt động, xây dựng, thực hiện các kế hoạch và thực hiện các nghị quyết của Hội đồng thành viên.

3. Các Nghị quyết hoặc Quyết định của Hội đồng thành viên :

BIỂU SỐ 4

THÔNG KÊ CÁC NGHỊ QUYẾT/QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN HOẶC CHỦ TỊCH CÔNG TY

| TT | Số văn bản | Ngày | Nội dung |
|----|------------|------------|--|
| 1 | 01/NQ | 06/01/2018 | Thống nhất thanh lý hợp đồng liên doanh liên kết và đề nghị phân Công ty cổ phần tập đoàn Tân Mai thuê đất |
| 2 | 02/NQ | 05/01/2018 | Phê duyệt giá bán sản phẩm gỗ chế biến năm 2018 |
| 3 | 06/QĐ | 07/03/2018 | Phê duyệt giá trị sửa chữa nâng cấp lò sấy số 1 và nhà kho |
| 4 | 08/QĐ | 20/03/2018 | Phê duyệt dự toán vét đất mùn, vỏ cây, đổ đất lu nền đường nội bộ và nền sân bãi nguyên liệu xưởng chế biến lâm sản |
| 5 | 02a/NQ | 05/04/2018 | Phê duyệt dự toán chi phí đơn giá tia thưa và tận dụng gỗ trong NDR đợt 1/2018 |
| 6 | 15/QĐ | 23/05/2018 | Phê duyệt kế hoạch lựa chọn đơn vị tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật – thiết kế dự toán công trình xây dựng nhà trạm QL BVR phân trường B' Lá; Lộc Lâm |
| 7 | 16/QĐ | 23/08/2018 | Phân công nhiệm vụ trong hội đồng thành viên |
| 8 | 17/QĐ | 10/09/2018 | Thành lập Hội đồng thanh lý tài sản |
| 9 | 18/QĐ | 14/09/2018 | Về việc bổ nhiệm cán bộ phụ trách kế toán Công ty |
| 10 | 19/QĐ | 30/10/2018 | Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án Nuôi dưỡng rừng trồng đợt III năm 2018 |
| 11 | 20/QĐ | 15/11/2018 | Phân công nhiệm vụ trong Hội đồng thành viên |
| 12 | | | |
| 13 | 21/QĐ | 27/11/2018 | Kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình sửa chữa làm mới kèo, đòn tay lợp tôn mái lò sấy số 2 và số 3 xưởng chế biến |
| 14 | 24/QĐ | 14/12/2018 | Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu thi công hoàn thiện cải tạo nhà xưởng CD1; CD2 và hệ thống sân bãi bê tông xi măng |

| | | | |
|----|-------|------------|---|
| | | | nội bộ |
| 15 | 25/QĐ | 14/12/2018 | Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua máy cưa CD3 tự động phục vụ sản xuất chế biến gỗ |
| 16 | 26/QĐ | 14/12/2018 | Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu thực hiện dự án PCC rừng mùa khô 2018-2019 |
| 16 | 03/NQ | 18/04/2018 | Phê duyệt giá trị sửa chữa và làm mới nhà kho chứa nguyên liệu xưởng tinh chế lâm sản |
| 17 | 04/NQ | 23/04/2018 | Phân phối lợi nhuận trích lập các quỹ năm 2017 |
| 18 | 05/NQ | 26/04/2018 | Phê duyệt chủ trương làm mới và sửa chữa nhà trạm QL BVR |
| 19 | 06/NQ | 19/06/2018 | Trích lập các quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2017 |
| 20 | 07/NQ | 21/07/2018 | Phê duyệt dự toán, chi phí đơn giá và kế hoạch lựa chọn nhà thầu tía thưa không tận thu và tận thu gỗ trong nuôi dưỡng rừng đợt 2 năm 2018 |
| 21 | 08/NQ | 21/08/2018 | Mua sắm máy móc thiết bị đã qua sử dụng phục vụ sản xuất chế biến gỗ |
| 22 | 09/NQ | 21/08/2018 | Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp để mua sắm máy móc thiết bị đã qua sử dụng phục vụ sản xuất chế biến gỗ |
| 23 | 10/NQ | 21/08/2018 | Mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất chế biến gỗ |
| 24 | 11/NQ | 21/08/2018 | Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp máy móc thiết bị phục vụ sản xuất chế biến gỗ |
| 25 | 12/NQ | 21/08/2018 | Cải tạo nhà xưởng CD1+CD2 phục vụ sản xuất chế biến gỗ |
| 26 | 13/NQ | 21/08/2018 | Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cải tạo nâng cấp nhà xưởng CD1+CD2 phục vụ sản xuất chế biến |
| 27 | 14/NQ | 21/08/2018 | Mua sắm bổ sung máy móc thiết bị phục vụ sản xuất XCB |
| 28 | 15/NQ | 21/08/2018 | Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp bổ sung mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất chế biến gỗ |
| 29 | 16/NQ | 28/08/2018 | Phê duyệt kế hoạch các nguồn kinh phí quản lý năm 2018 |
| 30 | 17/NQ | 30/08/2018 | Điều chỉnh hạng mục mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất chế biến gỗ của NQ số 10/NQ-HĐTV ngày 21/08/2018 |
| 31 | 18/NQ | 30/08/2018 | Điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất chế biến gỗ của NQ số 11;10 và 15/NQ-HĐTV đã ban hành ngày 21/08/2018 |
| 32 | 19/NQ | 17/09/2018 | Bổ sung dự toán cải tạo nhà xưởng CD1+CD2 |
| 33 | 20/NQ | 04/10/2018 | Phê duyệt dự toán chi phí giá bán sản phẩm khai thác trắng rừng trồng năm 2018, trồng lại rừng năm 2019 |
| 34 | 21/NQ | 04/10/2018 | Phê duyệt giá trị làm mới đường bê tông xi măng phục vụ vận chuyển nội bộ XCB |
| 34 | 22/NQ | 06/10/2018 | Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu khai thác trắng rừng trồng thông 3 lá KH 2018 để trồng lại rừng năm 2019 |
| 36 | 23/NQ | 30/10/2018 | Phê duyệt dự toán chi phí đơn giá tía thưa không tận thu và có |

| | | | |
|----|-------|------------|---|
| | | | tận thu trong NDR đợt 3/2018 |
| 37 | 24/NQ | 08/11/2018 | Điều chỉnh một số nội dung của NQ số 20/NQ-HĐTV ngày 04/10/2018 Phê duyệt dự toán chi phí giá bán sản phẩm khai thác trắng rừng trồng năm 2018, trồng lại rừng năm 2019 |
| 38 | 25/NQ | 08/11/2018 | Điều chỉnh một số nội dung của NQ 22/NQ-HĐTV ngày 06/10/2018 về Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu KTRT thông 3 lá, kế hoạch 2018 để trồng lại rừng năm 2019 |
| 39 | 26/NQ | 27/11/2018 | Phê duyệt giá trị sửa chữa thay mới kéo đòn tay, lợp tôn mái lò sấy số 2 và 3 xưởng chế biến |
| 40 | 27/NQ | 27/11/2018 | Mua máy cưa xẻ CD tự động phục vụ sản xuất chế biến gỗ |
| 41 | 28/NQ | 10/12/2018 | Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch năm 2018 |
| 42 | 29/NQ | 10/12/2018 | Phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2019 |
| 43 | 30/NQ | 11/12/2018 | Phê duyệt dự toán phát sinh công trình cải tạo nhà xưởng CD1 và CD2 |
| 44 | 31/NQ | 11/12/2018 | Phê duyệt giá trị hoàn thiện cải tạo nhà xưởng CD1+D2 và hệ thống sân bãi bê tông xi măng |

III. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT HOẶC KIỂM SOÁT VIÊN CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hoạt động giám sát của Kiểm soát viên

- Kiểm soát viên công ty đã thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ trong công tác kiểm tra giám sát các hoạt động của công ty theo quy định tại quyết định số 35/2013/QĐ-TTg ngày 07/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 406/QĐ-UBND ngày 06/3/2014 của UBND Tỉnh Lâm đồng về quy chế hoạt động của Kiểm soát viên trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

2. Các báo cáo của Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên:

BIỂU SỐ 5

THỐNG KÊ CÁC BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT HOẶC KIỂM SOÁT VIÊN

| TT | Số văn bản | Ngày | Nội dung |
|----|------------|------------|--|
| 1 | 01/TT-KSV | 06/02/2018 | Tờ trình chương trình công tác của kiểm soát viên |
| | 02/BC-KSV | 07/03/2018 | BC thẩm định quỹ tiền lương TH 2017- KH quỹ tiền lương 2018 |
| | 02/BC-KSV | 03/04/2018 | BC thẩm định báo cáo quyết toán tài chính năm 2017 |
| | 03/BC-KSV | 12/04/2018 | BC kết quả thực hiện công tác kiểm soát viên Quý 1/2018 |
| | 04/BC-KSV | 20/04/2018 | BC thẩm định việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ 2017 |
| | 05/BC-KSV | 09/07/2018 | BC đánh giá kết quả thực hiện công tác kiểm soát viên 6 tháng đầu năm 2018 |
| | 06/BC-KSV | 06/08/2018 | BC thẩm định quyết toán tài chính 6 tháng đầu năm 2018 |

| | | | |
|--|------------|------------|--|
| | 07/BC-KSV | 15/10/2018 | BC đánh giá kết quả thực hiện công tác kiểm soát viên Quý 3 năm 2018 |
| | 08/BC -KSV | 07/11/2018 | Báo cáo giám sát chi tạm ứng tiền giao khoán Quý III/2018 |
| | 09/BC-KSV | 11/12/2018 | BC thẩm định kế hoạch tài chính năm 2018 |
| | 10/BC-KSV | 11/12/2018 | BC thẩm định kế hoạch tài chính năm 2019 |
| | 11/BC-KSV | 12/12/2018 | BC đánh giá kết quả thực hiện công tác kiểm soát viên năm 2018 |

IV. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

1. Danh sách các bên có liên quan của doanh nghiệp.
2. Thông tin về giao dịch với các bên có liên quan.

BIỂU SỐ 6

THỐNG KÊ VỀ CÁC GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN NĂM 2018

| TT | Bên liên quan | Nội dung giao dịch | Giá trị giao dịch |
|-----|-----------------------|-----------------------------------|-------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| 1 | Công ty KTCBLS Đà Lạt | HD kinh tế: Mua bán gỗ cây đứng | 1,28 tỷ đồng |
| 2 | Công ty KTCBLS Đà Lạt | HD kinh tế: Mua bán mua gỗ xẻ | 12,59 đồng |
| 2 | DNTN Hoàng Minh Châu | HD kinh tế: Mua bán gỗ | 6,16 tỷ đồng |
| 3 | Lương Văn Huấn | HD kinh tế: Trồng và CS rừng | 0,16 tỷ đồng |
| 4 | Tăng Văn Quyền | HD kinh tế: Trồng và CS rừng | 1,214 tỷ đồng |
| 4 | Nguyễn Tấn Phát | HD kinh tế: Trồng và CS rừng | 0,30 tỷ đồng |
| 5 | Nguyễn Nam Thành | HD kinh tế: Trồng và CS rừng | 0,27 tỷ đồng |
| 6 | Công ty KTCBLS Đà Lạt | HD kinh tế: Khai thác, vận chuyển | 5,95 tỷ đồng |

Nơi gửi:

- Như trên
- Sở Kế hoạch, Sở Tài chính
- Lưu VT



Nguyễn Đức Tuấn

Công ty TNHH MTV lâm
nghiệp Bảo Lâm
MST: 58 00000 992

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 83 BC/Cty

Bảo Lâm, ngày 26 tháng 4 năm 2019

PHỤ LỤC IX
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

1. Báo cáo tài chính năm 2018

BIỂU SỐ 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2018

Gồm các biểu đính kèm theo quy định

| |
|--|
| Bảng cân đối kế toán - Mẫu số B01-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính |
| Báo cáo kết quả kinh doanh - Mẫu số B02-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Mẫu số B03-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính - Mẫu số B09-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính |

2. Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán

Đính kèm: báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán và tư vấn thuế - ATAX

Nơi gửi:

- Như trên
- Sở Kế hoạch, Sở Tài chính
- Lưu VT



Nguyễn Đức Tuấn

Công ty TNHH MTV lâm
nghiệp Bảo Lâm
MST: 58 00000 992

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 84 BC/Cty

Bảo Lâm, ngày 26. tháng 4 năm 2019

PHỤ LỤC X

BÁO CÁO CHẾ ĐỘ, TIỀN LƯƠNG, TIỀN THƯỞNG CỦA DOANH NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

1. Chính sách tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp
 - a) Nguyên tắc xác định trả lương, thưởng, thù lao của doanh nghiệp
 - Nguyên tắc xác định trả lương, thưởng đối với người lao động:
 - + Tiền lương được hưởng theo định suất quản lý bảo vệ rừng và tiền lương hoạt động sản xuất kinh doanh và kết quả xếp loại hàng năm
 - + Tiền thưởng được căn cứ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và xếp loại hàng năm của doanh nghiệp.
 - Nguyên tắc xác định trả lương, thưởng, thù lao đối với người quản lý doanh nghiệp:
 - + Tiền lương của viên chức quản lý gồm 03 người (Chủ tịch hội đồng thành viên, Giám đốc, Phó Giám Đốc và kế toán trưởng) Hưởng lương cơ bản theo Nghị định 51/2013/NĐ-CP ngày 14/3/2013 của Chính Phủ
 - + Tiền thưởng căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và xếp loại hàng năm của doanh nghiệp.
 - + Thù lao của Hội đồng thành viên (2,5 người)
 - b) Quỹ tiền lương kế hoạch
 - Quỹ tiền lương kế hoạch của lao động được các Sở ban ngành thẩm định hàng năm
 - Quỹ tiền lương kế hoạch của người quản lý doanh nghiệp được các Sở ban ngành thẩm định hàng năm
 - c) Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng, thù lao của doanh nghiệp
 - Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng đối với người lao động: Theo quy chế tiền lương, tiền thưởng của Công ty
 - Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng, thù lao đối với người quản lý doanh nghiệp được thực hiện theo Nghị định 51/2013/NĐ-CP
2. Báo cáo quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của doanh nghiệp

Số: 85/BC-Cty

Bảo Lâm, ngày 26 tháng 4 năm 2019

Kính gửi: - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

PHỤ LỤC V

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH
DOANH HÀNG NĂM VÀ 03 NĂM GẦN NHẤT**
(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính
phủ)

NĂM BÁO CÁO 2018

I. Tình hình sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 03 năm trước 2015-2017:

a. Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch 3 năm trước : Sản phẩm sản xuất chủ yếu, doanh thu, lợi nhuận trước thuế, nộp ngân sách chi tiết tại biểu 01 kèm theo.

Trong năm 2018 thực hiện các chỉ tiêu về doanh thu, lợi nhuận giảm hơn so với 3 năm trước do yếu tố khách quan từ việc định giá lại rừng trồng theo Quyết định số : 1519/QĐ-UBND ngày 02/08/2018 của UBND Tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt giá trị tài sản giao vốn cho Công ty ;

b. Tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh trong 03 năm trước : Không thực hiện các dự án trọng điểm nào .

c. Những thay đổi lớn trong 03 năm (những khoản đầu tư lớn, thay đổi chiến lược kinh doanh, sản phẩm và thị trường mới ..). Không có

d. Thuận lợi, khó khăn, các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh :

- Công ty đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đề ra về doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách nhà nước .Chi trả các lương cho cán bộ công nhân viên ngày càng đảm bảo, đời sống được nâng cao;

Biểu số 1

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA
DOANH NGHIỆP :**

ĐVT: Triệu đồng

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | Thực hiện năm X-3 (2015) | Thực hiện năm X-2 (2016) | Thực hiện năm X-1 (2017) | Ước thực hiện năm cáo báo (năm X) (2018) |
|----|------------------------------------|---------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--|
| 1 | Sản phẩm chủ yếu | | | | | |
| a) | Gỗ xẻ các loại | | 3.425 | 3.185 | 1.337 | 2.053 |
| b) | Gỗ tinh chế (ván ghép) | | 608 | 1.175 | 1.073 | 1.097 |
| 2 | Tổng doanh thu | Tỷ đồng | 22.395 | 30.168 | 21.597 | 28.873 |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng | 7.195 | 9.900 | 4.019 | 2.937 |
| 4 | Nộp ngân sách | Tỷ đồng | 4.674 | 5.137 | 3.367 | 3.656 |
| 5 | Kim ngạch xuất khẩu (nếu có) | 100USD | | | | |
| 6 | Sản phẩm dịch vụ công ích (nếu có) | | 3.706 | 8.929 | 3.243 | 3.235 |
| 7 | Kế hoạch đầu tư phát triển | Tỷ đồng | | | | |
| a) | -Nguồn ngân sách | “ | | | | |
| b) | -Vốn vay | “ | | | | |
| c) | -Vốn khác | “ | | | | |
| 8 | Tổng lao động | Người | 87 | 88 | 86 | 84 |
| 9 | Tổng quỹ lương | Tỷ đồng | 6.877 | 7.619 | 7.195 | 7.560 |
| a) | - Quỹ lương quản lý | Tỷ đồng | 1.193 | 1.133 | 1.332 | 1.221 |
| b) | - Quỹ lương lao động | Tỷ đồng | 5.684 | 6.486 | 5.863 | 6.339 |

Nơi gửi:

-Như trên

-UBND Tỉnh Lâm Đồng

-Sở Kế hoạch, Sở Tài chính

-Lưu VT, KT

